
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		777,157,819,554	626,757,472,693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,599,258,599	16,324,681,777
1. Tiền	111	V.01	39,599,258,599	16,324,681,777
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		151,035,333,562	145,043,802,280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		58,131,598,369	97,139,543,466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98,454,029,372	74,296,627,341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	724,497,663	2,301,006,518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(6,274,791,842)	(28,693,375,045)
IV. Hàng tồn kho	140		576,211,110,215	455,200,415,821
1. Hàng tồn kho	141	V.04	576,211,110,215	455,200,415,821
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,312,117,178	10,188,572,815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		788,996,630	803,304,989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,837,505,715	8,829,648,656
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	1,685,614,833	555,619,170
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		330,140,949,941	368,431,997,080
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			622,282,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	622,282,000
II. Tài sản cố định	220		305,515,143,215	345,922,298,221
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	286,852,469,219	328,259,448,685
- Nguyên giá	222		754,579,363,248	741,436,950,676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467,726,894,029)	(413,177,501,991)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	7,300,089,245	6,042,783,033
- Nguyên giá	225		14,963,917,324	11,811,656,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,663,828,079)	(5,768,873,785)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11,362,584,751	11,620,066,503
- Nguyên giá	228		17,501,553,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,138,968,449)	(5,698,376,697)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14,072,423,912	10,738,770,407
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		14,072,423,912	10,738,770,407
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	100,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(8,400,000,000)
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A		100,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,453,382,814	11,148,646,452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,453,382,814	11,148,646,452
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,107,298,769,495	995,189,469,773

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		507,194,157,177	394,756,104,339
I. Nợ ngắn hạn	310		497,254,157,177	385,004,104,339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,274,475,873	44,420,774,176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,072,595,540	2,811,652,838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,576,681,789	2,329,614,124
4. Phải trả người lao động	314		2,770,620,108	3,415,400,231
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		974,222,341	2,828,083,443
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	234,313,969,999	116,293,348,753
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		204,694,555,073	205,748,547,057
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,577,036,454	7,156,683,717
II. Nợ dài hạn	330		9,940,000,000	9,752,000,000.0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9,940,000,000	9,752,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		600,104,612,318	600,433,365,434
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	600,104,612,318	600,433,365,434
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		568,814,430,000	568,814,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14,446,987,453	14,023,434,716
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,853,063,807	6,641,287,439
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,025,563,271	10,989,645,492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		9,714,763,650	6,754,118,123
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		310,799,621	4,235,527,369
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,107,298,769,495	995,189,469,773

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC






NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

CHOI YOUNG HO

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	62,212,558,376	84,293,348,582	416,327,260,639	544,950,472,124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	120,370,277	150,000	120,370,277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		62,212,558,376	84,172,978,305	416,327,110,639	544,830,101,847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	53,118,231,005	76,924,592,090	359,768,287,396	470,748,680,718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,094,327,371	7,248,386,215	56,558,823,243	74,081,421,129
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	770,248,539	913,975,835	2,313,531,255	1,645,065,438
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	6,869,050,156	4,963,263,224	20,066,958,234	15,552,491,293
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,487,636,868	4,976,063,383	17,455,001,037	13,568,829,459
8. Chi phí bán hàng	24		4,675,751,684	6,608,292,472	22,736,892,172	32,622,371,162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,139,244,987	8,142,014,658	18,065,205,555	24,871,335,176
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(3,819,470,917)	(11,551,208,304)	(1,996,701,463)	2,680,288,936
11. Thu nhập khác	31		1,314,386,489	1,927,834,960	6,114,981,460	7,554,079,091
12. Chi phí khác	32		635,873,705	544,925,048	2,533,090,820	2,218,378,773
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		678,512,784	1,382,909,912	3,581,890,640	5,335,700,318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,140,958,133)	(10,168,298,392)	1,585,189,177	8,015,989,254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		345,993,859	258,792,478	1,274,389,556	3,780,461,885
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(3,486,951,992)	(10,427,090,870)	310,799,621	4,235,527,369

Người lập biểu


NGUYỄN NGỌC LIÊN

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC LIÊN

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hoàng Young Ho

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế	01		1,585,189,177	8,015,989,254
Điều chỉnh các khoản			55,952,051,250	65,452,163,762
- Khấu hao tài sản cố định	02		62,279,669,647	60,022,707,042
- Các khoản dự phòng	03		(22,418,583,203)	(6,978,719,240)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(132,823,185)	(484,051,146)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(728,466,713)	30,852,192
- Chi phí lãi vay	06		16,952,254,704	13,568,829,459
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(707,454,545)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		57,537,240,427	73,468,153,016
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,811,481,201	24,749,960,664
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(121,010,694,395)	(82,699,107,268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		108,307,536,535	16,036,015,737
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		709,571,997	6,421,967,034
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16,593,038,935)	(13,207,241,515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,678,954,518)	(3,684,186,349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,200,000)	(4,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43,079,942,312	21,081,061,319
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(19,811,436,583)	(46,946,867,040)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		110,773,179	464,940,000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,000,000)	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		728,466,713	7,532,519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19,072,196,691)	(46,474,394,521)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		441,917,472,920	500,350,166,392
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(442,186,113,189)	(475,525,158,428)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(597,351,715)	(1,699,313,700)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(865,991,984)	23,125,694,264
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23,141,753,637	(2,267,638,938)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,324,681,777	18,108,269,569
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132,823,185	484,051,146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	39,599,258,599	16,324,681,777

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

TỔNG GIÁM ĐỐC



Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Signature)

(Signature)

NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

(Signature)
5
CHOI YOUNG HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

9.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

9.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

9.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,466,085,278	1,959,340,462
Tiền gửi ngân hàng	37,133,173,321	14,365,341,315
<i>VND</i>	<i>8,120,941,116</i>	<i>2,054,672,242</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	6,627,144,596	1,501,866,818
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	166,874,661	137,691,656
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	4,332,875	4,882,819
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,624,806	28,567,618
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	891,656,129	154,431,570
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		
Ngân hàng MARITIME BANK	-	36,200,887
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	30,716,047	1,894,996
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	17,449,502	45,028,127
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	347,823,978	100,371,155
Ngân hàng Techcombank Hưng Yên	-	37,418,074
Ngân hàng Sacombank		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,000,571	2,000,571
Công Ty chứng khoán Đông Á		
<i>USD</i>	<i>29,012,232,205</i>	<i>12,310,669,073</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	28,921,959	186,195,764
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	132,453,384	32,991,547
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	31,634,838	31,293,553
Ngân hàng Woori- HCM	122,643	123,763
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	60,096,597	88,538,040
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	14,837,491
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	18,330,708,291	11,611,199,591
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	16,620	146,367,165
Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Hưng Yên	19,575,373	133,429,514
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Hưng Yên	10,395,887,152	52,877,297
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	39,599,258,599	16,324,681,777

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	79,745,428	574,280,488
<i>Phải thu khác</i>	644,752,235	1,726,726,030
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	108,000,510	108,000,510
Công ty Cổ phần SXKD Tâm bông Hà Nội EVC	-	129,284,869
Nguyễn Hách (khách hàng)	-	568,800,000
Đối tượng khác	536,751,725	920,640,651
Tổng cộng	724,497,663	2,301,006,518

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Doo Sol Trading	-	1,497,015,574
World Best	-	1,116,923,127
Đối tượng khác	6,274,791,842	26,079,436,344
Tổng cộng	6,274,791,842	28,693,375,045

4. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	428,534,181,716	317,029,994,006
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82,878,908,335	82,895,005,802
Thành phẩm tồn kho	64,798,020,164	55,275,416,013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hàng hóa	-	-
Tổng cộng	576,211,110,215	455,200,415,821
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2020	55,962,789,664	669,725,390,710	12,274,082,918	1,241,850,869	2,457,897,403	741,662,011,564
- Mua trong năm	-	16,670,355,958	718,210,000	82,210,000	-	17,470,775,968
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,179,796,989	-	-	-	-	1,179,796,989
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,945,154,000)	(688,067,273)	-	-	(4,633,221,273)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1,100,000,000)	(1,100,000,000)
- Số dư ngày 31/12/2020	57,142,586,653	682,450,592,678	12,304,225,645	1,324,060,869	1,357,897,403	754,579,363,248
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2020	24,587,361,649	378,980,359,088	7,276,591,946	950,014,722	1,383,173,317	413,177,500,721
- Khấu hao trong năm	2,343,308,713	55,652,946,436	1,162,304,922	131,287,031	45,053,333	59,334,900,435
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,945,154,000)	(688,067,273)	-	-	(4,633,221,273)
- Giảm khác	-	-	-	-	(152,285,854)	(152,285,854)
- Số dư ngày 31/12/2020	26,930,670,361	430,688,151,523	7,750,829,594	1,081,301,753	1,275,940,796	467,726,894,029
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2020	31,375,428,015	290,745,031,622	4,997,490,972	291,836,147	1,074,724,086	328,484,510,843
- Tại ngày 31/12/2020	30,211,916,292	251,762,441,155	4,553,396,051	242,759,116	81,956,607	286,852,469,219

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Mức thiết bị
Nguyên giá TSCĐ	
- Số dư ngày 01/01/2020	11,811,656,818
- Tăng trong năm	3,152,260,506
- Số dư ngày 31/12/2020	14,963,917,324
Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư ngày 01/01/2020	5,768,873,785
- Khấu hao trong năm	1,894,954,294
- Số dư ngày 31/12/2020	7,663,828,079
Giá trị còn lại	
- Tại ngày 01/01/2020	6,042,783,033
- Tại ngày 31/12/2020	7,300,089,245

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2020	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm	-	75,000,000	75,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	108,110,000	108,110,000
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2020	17,236,000,000	265,553,200	17,501,553,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2020	5,615,933,497	82,443,200	5,698,376,697
- Khấu hao trong năm	416,469,756	24,121,996	440,591,752
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2020	6,032,403,253	106,565,196	6,138,968,449
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2020	11,620,066,503	-	11,620,066,503
- Tại ngày 31/12/2020	11,203,596,747	158,988,004	11,362,584,751

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Sửa chữa nhà xưởng	2,295,530,429	-
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line 5.2	-	4,934,231,933
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bông 1	629,103,883	1,669,683,325
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding line bông 2	7,203,902,925	154,195,200
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding Hưng Yên	3,943,886,675	3,872,549,949
Chi phí lắp đặt phần mềm kế toán	-	108,110,000
Tổng cộng	14,072,423,912	10,738,770,407

8. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	-	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	-	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

9. Tài sản dài hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1,683,308,520	2,093,366,491
Tiền thuê đất	8,770,074,294	9,055,279,962
Tổng cộng	10,453,382,814	11,148,646,452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2020
		<i>Văn phòng Công ty</i>				
		Thuế GTGT hàng nội địa	-	8,279,051,744	9,340,793,306	(1,061,741,562)
		Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	1,650,177,638	1,650,177,638	-
		Thuế Xuất nhập khẩu	(555,619,170)	-	68,254,101	(623,873,271)
		Thuế TNDN	1,491,495,374	174,389,556	1,491,495,374	174,389,556
		Thuế thu nhập cá nhân	79,088,800	830,346,296	880,566,196	28,868,900
		Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
		Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	555,619,170			1,685,614,833
		Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	1,570,584,174			203,258,456
		<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
		Thuế GTGT hàng nội địa	-	2,195,101,362	2,195,101,362	-
		Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	-	-	-
		Thuế Xuất nhập khẩu	220,571,444	185,857,856	185,857,856	220,571,444
		Thuế TNDN	75,212,171	373,163,578	187,459,144	260,916,605
		Thuế thu nhập cá nhân	292,748,195	540,304,254	809,444,497	23,607,952
		Thuế khác	-	100,125,000	200,250,000	(100,125,000)
		Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	-			100,125,000
		Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	588,531,810			505,096,001
11.	Chi phí phải trả				31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
		Chi phí nhập khẩu			-	68,792,761
		Tiền lương tháng 13			290,000,000	2,281,141,209
		Tiền điện			195,700,000	128,866,418
		Trích trước chi phí kiểm toán			315,000,000	175,000,000
		Lãi vay			173,522,341	174,283,055
		Tổng cộng			974,222,341	2,828,083,443

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1,548,598	342,798
Mr. Shin Young Sik (*)	649,659,003	649,659,003
Mr. Choi Young Ho (*)	423,042,550	244,658,360
Mr Lee Chang Ik	73,700,000,000	76,600,000,000
Mr Kang Hyeoung Geun	153,775,000,000	33,210,000,000
Kinh Phí công đoàn	618,575,248	658,543,992
Công ty CP Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Thủ lao , thưởng HĐQT, BKS	-	-
Phạm văn Sáng (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Nguyễn Ngọc Lưu (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Đối tượng khác	3,351,000,000	3,135,000,000
Tổng cộng	234,313,969,999	116,293,348,753

(*) Các khoản vay Ông Shin Young Sik và Choi Young Ho là khoản Công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn	196,896,119,540	203,805,297,170
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	66,269,000,000	52,458,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	21,864,000,000	24,798,000,000
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -VND	26,022,539,860	17,488,421,448
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	18,408,971,633	34,753,768,033
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	-	-
Ngân hàng Hàng Hải - chi nhánh Bình Dương - USD	-	-
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -USD(***)	5,643,973,117	15,108,579,481
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	29,187,985,318	32,140,456,202
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	17,678,517,000	17,618,104,034
Ngân hàng MB -CN Hưng Yên (VND)	-	3,475,971,210
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam -CN Hưng Yên (VND)	-	5,963,996,762
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Hưng Yên - VND	11,821,132,612	-
Vay dài hạn	16,023,082,800	11,588,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	6,083,082,800	-
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Hưng Yên - USD	9,940,000,000	11,588,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	-	-
Vay thuê tài chính dài hạn	1,715,352,733	107,249,887
Cty TNHH Cho thuê tài chính VLC-Vietinbank-Tp.HCM	1,715,352,733	107,249,887
Tổng cộng	214,634,555,073	215,500,547,057

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.213/2016-HĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 10/2016 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 55.000.000.000 VND .Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500535 ngày 22/06/2015 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

(***) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Q1 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDHM ngày 10/05/2017 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2019</i>	<i>568,814,430,000</i>		<i>(35,432,213)</i>	<i>7,984,542,843</i>	<i>13,647,664,828</i>	<i>6,453,402,495</i>	<i>596,864,607,953</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	4,235,527,369	-	-	4,235,527,369
Tăng khác	-	-	-	-	375,769,888	187,884,944	563,654,832
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1,230,424,720)	-	-	(1,230,424,720)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư ngày 01/01/2020</i>	<i>568,814,430,000</i>	-	<i>(35,432,213)</i>	<i>10,989,645,492</i>	<i>14,023,434,716</i>	<i>6,641,287,439</i>	<i>600,433,365,434</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	310,799,621	-	-	310,799,621
Tăng khác	-	-	-	-	423,552,737	211,776,368	635,329,105
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm phân phối lợi nhuận(*)	-	-	-	(1,274,881,842)	-	-	(1,274,881,842)
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	<i>568,814,430,000</i>	-	<i>(35,432,213)</i>	<i>10,025,563,271</i>	<i>14,446,987,453</i>	<i>6,853,063,807</i>	<i>600,104,612,318</i>

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 29/04/2020, như sau:

-	Quỹ đầu tư phát triển:	423,552,737 đồng
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	211,776,368 đồng
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	423,552,737 đồng
-	Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát:	216,000,000 đồng
	Cộng	1,274,881,842 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	128,260,080,000	128,260,080,000
Shin Young Sik	136,481,540,000	136,481,540,000
Lim Jeong Yul	9,133,500,000	9,133,500,000
Choi Young Ho	3,478,900,000	3,478,900,000
Kim In Sou	816,620,000	816,620,000
Kim Chul Soo	237,380,000	237,380,000
Korea investment & securities Co., LTD	58,488,870,000	58,933,870,000
Các cổ đông khác	231,917,540,000	231,472,540,000
Tổng cộng	568,814,430,000	568,814,430,000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	31/12/2020
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,881,443
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	56,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3,636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,877,807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	58,658,709,748	79,207,824,251
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	3,304,614,225	4,199,819,764
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	-	26,909,543
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	-	2,645,456
Doanh thu bán máy móc	-	-
Doanh thu bán NVL	249,234,403	735,779,291
Doanh thu khác	-	-
Tổng cộng	62,212,558,376	84,172,978,305
16. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Giá vốn thành phẩm Pading	49,360,348,394	70,723,769,877
Giá vốn thành phẩm Quilting	3,643,342,407	4,529,775,784
Giá vốn thành phẩm Bedding	-	407,093,737
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	-	13,532,593
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn NVL	114,540,204	1,250,420,099
Giá vốn khác	-	0
Tổng cộng	53,118,231,005	76,924,592,090
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	438,740,921	215,422,354
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	163,269,987	168,554,212
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168,237,631	529,999,269
Tổng cộng	770,248,539	913,975,835
18. Chi phí tài chính		
	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Chi phí lãi vay	5,362,828,655	3,833,826,304
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,345,219,785	1,129,436,920
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	161,001,716	-
Tổng cộng	6,869,050,156	4,963,263,224

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
(tiếp theo)

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
19. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1,488,350,983	2,041,999,707
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	120,912,927	120,912,927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,969,247,006	4,107,110,244
Chi phí bằng tiền khác	97,240,768	338,269,594
Tổng cộng	4,675,751,684	6,608,292,472
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2,240,028,237	4,105,715,444
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	101,389,746	100,133,753
Chi phí khấu hao TSCĐ	258,403,522	251,596,791
Thuế, phí và lệ phí	288,314,994	308,922,561
Chi phí dự phòng	(2,299,409,645)	(47,608,555)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	564,738,801	768,827,424
Chi phí bằng tiền khác	985,779,332	2,654,427,240
Tổng cộng	2,139,244,987	8,142,014,658
21. Chi phí khác		
Truy thu thuế	-	71,790,009
Chi phí phạt thuế, hành chính(*)	19,045,305	29,007,231
Chi phí tự xác định loại tính thuế	605,479,941	362,291,107
Chi phí mua quà tặng	-	-
Chênh lệch khác	11,348,459	7,768,434
Chi phí khác	-	74,068,267
Tổng cộng	635,873,705	544,925,048

(*) Chi phí phạt thuế, hành chính

Số quyết định	Nội dung	Từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020	Đã công bố thông tin
Quyết định 509/QĐ-XPVPHC ngày 15/10/20	Phạt vi phạm hành chính	2,000,000	CBTT số 34/2020/CV-CK
Quyết định 509/QĐ-XPVPHC ngày 15/10/20	Phạt kê khai sai số thuế	14,945,305	CBTT số 34/2020/CV-CK
Quyết định 1102/QĐ-XPVPHC ngày 22/12/21	Phạt vi phạm hành chính	2,100,000	CBTT số 40/2020/CV-CK
Cộng		19,045,305	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thành phố Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	11,757,305,734	10,989,681,977
(Cổ đông lớn (TLSH 22.55%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)		
- Bán hàng	6,285,283,654	701,354,516
- Mua hàng	5,472,022,080	10,288,327,461
<i>Ghi chú: Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế</i>		
Ông Choi Young Ho		
(Thành viên HĐQT)		
- Cho Công ty mượn không lãi suất	-	-
- Công ty hoàn trả tiền mượn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020
 (tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Các khoản phải thu		98,616,131,447	71,328,850,326
<i>Trã trước người bán</i>		<i>98,616,131,447</i>	<i>71,328,850,326</i>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông lớn	95,506,008,497	68,521,759,340
<i>Tiền bán hàng chưa thu</i>			
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông lớn	3,110,122,950	2,807,090,986
Các khoản phải trả		1,072,701,553	894,317,363
Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông	649,659,003	649,659,003
Mr Choi Young Ho	thành viên HĐQT, cổ đông	423,042,550	244,658,360

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2020 được lấy từ BCTC năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính & Kiểm toán và Kế toán Phía Nam.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 lỗ, quý 3 năm 2020 lãi

Lợi Nhuận sau thuế quý 4.2020 lỗ so với LNST quý 3.2020 lãi. Nguyên nhân là do quý 4 hàng năm không phải mùa hàng của Công ty, hơn nữa dịch bệnh Covid-19 vẫn còn nên doanh nghiệp gặp nhiều trở ngại trong việc sản xuất, kinh doanh mua bán hàng hóa, trong khi đó một số chi phí cố định như: khấu hao tài sản cố định, MMTB, xây dựng nhà xưởng. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 lỗ

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 lỗ

Do quý 4 trong năm không phải là mùa hàng của Công ty nên doanh thu bán hàng giảm, trong khi đó một số chi phí cố định như khấu hao tài sản cố định tăng do Công ty đầu tư MMTB, xây dựng nhà xưởng. Do đó, giá vốn hàng bán trong kỳ cao là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4.2020 lỗ

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 chênh lệch so với quý 4 năm 2019


Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020 lỗ 3,4 tỷ đồng, giảm lỗ 6.9 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái. Tình hình dịch bệnh Covid 19 từ giữa tháng 2.2020 làm cho lượng đơn đặt hàng giảm nên doanh thu bán hàng của Công ty giảm đi nhiều, Tuy nhiên Công ty đã thắt chặt các chi phí như: chi phí quản lý, chi phí bán hàng góp phần làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 2020 giảm lỗ đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái.

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng


 NGUYỄN NGỌC LIÊN

23 
 NGUYỄN NGỌC LIÊN



Choi Young Ho

IX. Báo cáo bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	39,581,932,366	53,861,976,983	22,630,626,010	30,311,001,320	-	-	62,212,558,376	84,172,978,303
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-	27,972,000	-	(27,972,000)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	39,581,932,366	53,861,976,983	22,630,626,010	30,338,973,320	-	(27,972,000)	62,212,558,376	84,172,978,303
Lợi nhuận gộp	4,607,804,809	6,398,724,092	4,486,522,562	6,869,028	-	842,793,095	9,094,327,371	7,248,386,215
Lợi nhuận trước thuế	251,902,512	(2,492,990,429)	(3,392,860,645)	(8,518,101,058)	-	842,793,095	(3,140,958,133)	(10,168,298,392)
Tài sản của bộ phận	800,933,590,626	696,729,338,417	362,225,770,498	411,425,142,458	(56,051,567,132)	(113,155,986,605)	1,107,107,793,992	994,998,494,270
Nợ phải trả của bộ phận	419,428,812,488	311,653,576,805	132,861,395,588	185,809,866,856	(45,096,050,899)	(102,707,339,322)	507,194,157,177	394,756,104,339
Mua sắm tài sản cố định	15,709,556,184	13,881,481,385	3,672,946,611	4,021,547,402	-	-	19,382,502,795	17,903,028,787
Khấu hao và phân bổ	5,309,549,530	5,732,992,659	8,547,145,745	9,969,176,952	-	-	13,856,695,275	15,702,169,611

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Tầm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	61,963,323,973	83,407,644,013	-	-	249,234,403	765,334,290	62,212,558,376	84,172,978,303